

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 đến hết 31/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021 Số đã kiểm toán
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9.577.358	11.196.660
II.	Tiền gửi tại NIINN		19.945.311	23.382.941
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		174.536.876	147.331.139
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		154.033.452	130.825.951
2.	Cho vay các TCTD khác		20.503.424	16.505.188
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh		2.647.315	1.084.670
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.677.152	1.092.554
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(29.837)	(7.884)
V.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	2	3.329.136	1.454.790
VI.	Cho vay khách hàng		1.188.780.556	1.094.460.294
1.	Cho vay khách hàng	3	1.218.803.243	1.120.063.085
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(30.022.687)	(25.602.791)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	180.451.519	175.660.110
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		178.166.703	173.192.431
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.932	2.586.832
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(302.116)	(119.153)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	5.551.782	5.551.782
1.	Đầu tư vào công ty con		3.840.032	3.840.032
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X.	Tài sản cố định		10.011.161	10.222.501
1.	Tài sản cố định hữu hình		5.867.459	6.017.969
a.	Nguyên giá TSCĐ		15.433.724	15.438.174
b.	Hao mòn TSCĐ		(9.566.265)	(9.420.205)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.143.702	4.204.532
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.479.358	6.478.776
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.335.656)	(2.274.244)
XI.	Tài sản Có khác		50.974.040	45.273.501
1.	Các khoản phải thu		37.788.443	32.811.819
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.296.774	9.566.114
3.	Tài sản Có khác		2.929.529	2.936.274
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(40.706)	(40.706)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.645.805.054	1.515.618.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021 Số đã kiểm toán
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	51.244.665	33.294.404
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	188.637.052	132.994.157
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		87.904.941	32.491.329
2.	Vay các TCTD khác		100.732.111	100.502.828
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	1.210.242.889	1.159.761.203
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.457.433	2.527.930
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	67.896.785	64.496.785
VII.	Các khoản nợ khác	11	30.858.757	32.405.553
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		18.762.123	16.550.294
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.096.634	15.855.259
3.	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.551.337.581	1.425.480.032
VIII.	Vốn và các quỹ	13	94.467.473	90.138.356
1	Vốn của TCTD		57.027.333	57.027.333
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		13.229.963	13.229.963
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.210.177	19.881.060
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.645.805.054	1.515.618.388

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021 Số đã kiểm toán
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	3.529.575	3.237.485
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	374.757.587	479.385.067
	Cam kết mua ngoại tệ		8.728.138	5.748.679
	Cam kết bán ngoại tệ		8.942.497	5.964.386
	Cam kết giao dịch hoán đổi		357.086.952	467.672.002
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4.	Cam kết trong nghiệp vụ I/C	21	65.316.269	46.584.571
5.	Bảo lãnh khác	21	64.319.891	60.127.571
6.	Các cam kết khác	21	97.129.611	104.576.907

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập bảng



Ngô Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Giám đốc Khối Tài chính



Nguyễn Bảo Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	21.833.090	20.822.810	21.833.090	20.822.810
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	11.902.515	10.384.452	11.902.515	10.384.452
I	Thu nhập lãi thuần		9.930.575	10.438.358	9.930.575	10.438.358
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.575.664	1.650.016	1.575.664	1.650.016
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		551.854	507.455	551.854	507.455
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.023.810	1.142.561	1.023.810	1.142.561
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		775.595	450.957	775.595	450.957
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(23.613)	107.479	(23.613)	107.479
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	(198.343)	(109.247)	(198.343)	(109.247)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.051.039	588.823	2.051.039	588.823
6.	Chi phí hoạt động khác		146.812	170.334	146.812	170.334
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.904.227	418.489	1.904.227	418.489
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	26.157	60.580	26.157	60.580
VIII.	Chi phí hoạt động	19	3.617.300	3.445.469	3.617.300	3.445.469
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.821.108	9.063.708	9.821.108	9.063.708
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.419.895	1.292.935	4.419.895	1.292.935
	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.401.213	7.770.773	5.401.213	7.770.773
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.071.453	1.542.567	1.071.453	1.542.567

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		1.071.453	1.542.567	1.071.453	1.542.567
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.329.760	6.228.206	4.329.760	6.228.206

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính



Ngô Xuân Hải



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Bảo Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		21.202.501	19.758.345
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.705.063)	(10.241.104)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(2.164.445)	1.166.596
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		637.057	531.050
5	Thu nhập/(chi phí) khác		912.674	(46.081)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		939.258	364.900
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.037.442)	(4.003.458)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	12	(653.856)	(1.263.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			7.130.684	6.266.934
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(122.733.124)	(12.778.356)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(10.814.836)	1.606.562
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.537.017)	(5.390.112)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.874.346)	(2.357.065)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(98.740.158)	(1.662.924)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.766.767)	(4.974.817)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			130.833.777	(4.174.234)
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		17.950.261	(11.479.896)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		55.642.895	(4.648.304)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		50.481.686	12.267.692
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.400.000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(70.497)	(48.159)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3.429.432	(265.567)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.231.337	(10.685.656)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(80.303)	38.589
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.630	1.236
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(252)	52.411
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
7	(Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	(Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		26.157	60.580
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.768)	152.816
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3			-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.844.600)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.844.600)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.333.969	(10.532.840)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		165.405.551	161.014.220
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	176.739.520	150.481.380

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính



Ngô Xuân Hải



Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Bảo Thanh Vân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	30.979.325.350.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	17.078.180.740.000	35,54%
Tổng	48.057.506.090.000	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-DIICD ngày 8/12/2018; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019). Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 07/9/2021.
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (bầu bổ sung vào HĐQT nhiệm kỳ 2014-2019 ngày 24/7/2014; Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Ông Masahiko Oki	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Masashige Nakazono	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập của HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/5/2020 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

	2019, ngày 23/4/2019).
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019). Được phân công phụ trách hoạt động của Hội đồng quản trị VietinBank kể từ khi ông Lê Đức Thọ thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị VietinBank để nhận nhiệm vụ mới từ ngày 03/7/2021 theo quyết định số 156-QĐNS/TW ngày 22/6/2021 của Bộ Chính trị. Thôi giao phụ trách hoạt động của HĐQT VietinBank kể từ ngày 07/9/2021.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 04/11/2021 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 04/11/2021)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2019-2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2019 ngày 23/4/2019).
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 23/4/2019 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019, ngày 23/4/2019).
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2019-2024 ngày 16/4/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc (thôi giữ chức vụ từ 7/9/2021)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc phụ trách Ban điều hành (từ ngày 07/9/2021)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Iloa	Phó Tổng giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Giám đốc Khối Tài Chính (Theo Giấy ủy quyền số 1749/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 31/12/2021)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Đà Nẵng và VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; chín (09) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm CNTT, một (01) Trung tâm thể, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 05 tháng 11 năm 2020	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 05 năm 2020	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC27/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 06 năm 2019	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 07 năm 2019	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021.	Quản lý quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
hàng TMCP Công thương Việt Nam	hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 03 năm 2015		
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992).	Tài chính ngân hàng	193.000.000 USD	50%

Nhân viên:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/03/2022 là: 23.032 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý I của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/03/2022.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/ QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay được giữ nguyên Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay này được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

a) Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19: Thực hiện theo quy định của NHNN tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành (có hiệu lực từ 13/03/2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Điều 6 Thông tư 01 và Thông tư 03): A

Xác định số tiền dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và kết quả phân loại nợ đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: B

Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch $A - B$ được thực hiện trích bổ sung như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

+ Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

+ Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản nợ khác (không bao gồm các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19): Thực hiện theo quy định của NHNN tại Thông tư 11/2021/TT- NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành (hiệu lực thi hành từ 01/10/2021).

- + Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; (iii) Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

hành trong nước; (iv) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

+ Số tiền dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể. Công thức xác định số tiền dự phòng cụ thể thực hiện theo Điều 12, Thông tư 11.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Đối với các khoản nợ được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam nhận trái phiếu đặc biệt: Thực hiện theo quy định của NHNN tại thông tư số 19/2013/TT NHNN quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam (có hiệu lực từ 15/09/2013), các văn bản sửa đổi bổ sung và Công văn số 8499/NIHN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá bán} & = & \text{Dư nợ gốc} & - & \text{Dư nợ đã được XLRR} & - & \text{Số tiền dự phòng} \\ \text{nợ} & & \text{của khoản nợ} & & \text{của khoản nợ (nếu có)} & & \text{cụ thể đã trích} \\ & & & & & & \text{lập chưa sử dụng} \end{array}$$

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho bên thứ ba; (ii) VAMC chuyển một phần/toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Ngân hàng sử dụng quỹ dự phòng rủi ro (đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt) để:

- Bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt trong trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được bán cho tổ chức, cá nhân, toàn bộ nợ xấu được sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay.
- Xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua lại trong trường hợp giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu chưa được thu hồi đầy đủ.

b) Cơ sở để sử dụng dự phòng xử lý rủi ro:

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro chỉ được thực hiện khi có quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:* Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- *Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:*

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- *Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:*

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:** được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:** được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo Thông tư 11/2021/TT-NIINN ngày 30/07/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh là các cam kết không hủy ngang mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của khách hàng trong giao dịch với một bên thứ ba (Bên nhận bảo lãnh), theo đó Vietinbank cam kết sẽ thực hiện thay nghĩa vụ tài chính của khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh. Cam kết bảo lãnh gồm các loại sau: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

- Thư tín dụng là cam kết không hủy ngang bằng văn bản của ngân hàng phát hành, theo yêu cầu của khách hàng, cam kết thanh toán/chấp nhận thanh toán cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng xuất trình các chứng từ theo đúng quy định trong thư tín dụng.

- Rủi ro của giao dịch thư tín dụng: khi người hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với điều kiện và điều khoản của L/C, ngân hàng phát hành phải có trách nhiệm thanh toán ngay (đối với thư tín dụng trả ngay), thanh toán vào ngày đáo hạn (đối với thư tín dụng trả chậm). Nguồn tiền để thực hiện thanh toán: ký quỹ/vốn tự có/ngân hàng cho vay. Rủi ro xảy ra khi đến ngày thanh toán khách hàng không đủ tiền để thanh toán (tường hợp thanh toán bằng vốn tự có), ngân hàng phải yêu cầu khách hàng nhận nợ bắt buộc; hoặc trường hợp thanh toán bằng vốn vay: đến kỳ trả nợ khách hàng không thực hiện trả nợ được.

- Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản lợi ích của nhân viên

13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với KPI được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2021, từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

13.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Chi nhánh được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

13.3 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ Luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- + Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- + Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/3/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	2.677.152	1.092.554
- Chứng khoán Chính phủ	2.616.509	1.092.554
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	60.643	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(29.837)	(7.884)
	2.647.315	1.084.670

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2022		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.232.415	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	110.573	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.115.755	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	6.087	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	96.721	-
Tại ngày 31/12/2021		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	157.853	-

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.211.559.375	1.113.610.261
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.578.520	2.170.538
Các khoản trả thay khách hàng	5.951	14.385
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	56.429	62.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.602.968	4.205.583
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	1.218.803.243	1.120.063.085

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.190.096.023	1.093.965.567
Nợ cần chú ý	13.444.539	11.846.029
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.225.176	7.093.692
Nợ nghi ngờ	1.982.330	1.995.276
Nợ có khả năng mất vốn	7.055.175	5.162.521
	1.218.803.243	1.120.063.085

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	748.448.544	680.022.831
Nợ trung hạn	70.799.229	62.825.173
Nợ dài hạn	399.555.470	377.215.081
	1.218.803.243	1.120.063.085

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2022)</i>	8.343.427	17.259.364	25.602.791
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	726.303	3.693.593	4.419.896
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2022)</i>	9.069.730	20.952.957	30.022.687

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2021)</i>	7.228.122	5.117.578	12.345.700
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	258.139	1.034.796	1.292.935
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (31/03/2021)</i>	7.486.261	6.152.374	13.638.635

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 03 hàng quý được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 03 hàng quý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	177.867.488	173.076.179
Chứng khoán Nợ	177.790.088	172.815.816
- Chứng khoán Chính phủ	77.130.396	78.299.141
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	87.290.377	85.805.360
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.369.315	8.711.315
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>376.615</i>	<i>376.615</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(299.215)</i>	<i>(116.252)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.584.031	2.583.931
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>2.586.932</i>	<i>2.586.832</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.932	386.832
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(2.901)</i>	<i>(2.901)</i>
	180.451.519	175.660.110

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.840.032	3.840.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	5.551.782	5.551.782

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Đầu tư vào công ty con:

Vốn góp tại công ty con	31/03/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu -	50.000	50.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	3.840.032

Vốn góp liên doanh:

	31/03/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NIINN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NIINN ngày 11/11/2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29/10/1992) với thời gian hoạt động là 99 năm, số vốn điều lệ là 193.000.000 đô la Mỹ.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	4.391.387	1.505.274
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.389.788	1.498.316
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.994.641	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay khác	-	-
Tiền gửi của KBNN	46.853.278	31.789.130
	51.244.665	33.294.404

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/03/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	22.783.031	6.967.439
- Bằng VND	19.208.669	3.093.775
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.574.362	3.873.664
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.121.910	25.523.890
- Bằng VND	56.670.000	24.041.890
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.451.910	1.482.000
Vay các TCTD khác	100.732.111	100.502.828
- Bằng VND	5.102.975	6.518.408
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	95.629.136	93.984.420
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	188.637.052	132.994.157

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	236.040.246	225.531.638
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	209.111.773	198.316.370
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	26.928.473	27.215.268
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	965.866.231	926.570.527
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	939.088.563	900.272.636
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	26.777.668	26.297.891
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.294.575	2.775.355
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.658.891	2.287.869
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	635.684	487.486
Tiền gửi ký quỹ	5.041.837	4.883.683
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	4.424.918	4.169.159
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	616.919	714.524
	1.210.242.889	1.159.761.203

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P. hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P. hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P. hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	197	-	-	2.000.000	-	2.000.197
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	166	-	29.800.192	-	29.800.358
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	36.096.230	-	-	36.096.230
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	36.096.230	31.800.192	-	67.896.785

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/3/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	18.762.123	16.550.294
Các khoản phải trả	10.637.097	13.623.010
Các khoản phải trả nội bộ	4.497.816	2.041.127
Các khoản phải trả bên ngoài	6.139.281	11.581.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.459.537	2.232.249
	30.858.757	32.405.553

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư</i>
	<i>đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>cuối kỳ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT	54.913	512.436	470.280	97.069
Thuế TNDN hiện hành	659.571	1.071.453	653.856	1.077.168
Các loại thuế khác	133.755	400.750	477.719	56.786
	848.239	1.984.639	1.601.855	1.231.023

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	48.057.506	-	-	48.057.506
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	8.811.247	-	-	8.811.247
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.418.716	-	-	4.418.716
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.881.060	4.329.760	643	24.210.177
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
11. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	90.138.356	4.329.760	643	94.467.473

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/03/2022
- Số giảm: là do các điều chỉnh khác

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 31/03/2022	Tại 31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Quý I/2022</i>	<i>Quý I/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	394.410	348.132
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	19.502.786	18.522.953
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.508.458	1.426.826
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	243.404	362.484
Thu khác từ hoạt động tín dụng	184.032	162.415
	21.833.090	20.822.810

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Quý I/2022</i>	<i>Quý I/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	10.607.803	9.150.063
Trả lãi tiền vay	323.793	131.363
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	798.479	895.816
Chi phí hoạt động tín dụng khác	172.440	207.210
	11.902.515	10.384.452

16. (LỖ)/ LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Quý I/2022</i>	<i>Quý I/2021</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.221	129.898
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.881)	(21.853)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(21.953)	(566)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(23.613)	107.479

17. (LỖ)/ LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.606	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.985)	-
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(182.964)	(109.247)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(198.343)	(109.247)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2021</i> <i>triệu đồng</i>
- Từ chứng khoán Vốn	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	26.157	60.580
	26.157	60.580

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Quý I/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Quý I/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.365	3.435
Chi phí cho nhân viên:	2.321.591	2.145.963
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.945.640	1.801.800
- Các khoản chi đóng góp theo lương	132.379	135.471
- Chi trợ cấp	375	293
- Khác	249.203	208.399
Chi về tài sản :	401.405	443.801
- Khấu hao tài sản cố định	220.563	227.570
- Chi khác về TSCĐ	180.842	216.231
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	676.165	666.985
Trong đó:		
- Công tác phí	15.123	17.922
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	750	2.801
- Chi khác	660.292	646.262
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	206.768	185.285
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	3.617.300	3.445.469

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/03/2022	31/12/2021
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	9.577.358	11.196.660
Tiền gửi tại NIINN	19.945.311	23.382.941
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	93.716.190	88.168.361
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	53.500.661	42.657.589
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	176.739.520	165.405.551

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	31/03/2022	31/12/2021
	triệu đồng	triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	133.165.735	109.949.627
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.529.575	3.237.485
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	65.316.269	46.584.571
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	64.319.891	60.127.571
Các cam kết đưa ra	471.887.198	583.961.974
Cam kết giao dịch hối đoái	374.757.587	479.385.067
Cam kết khác	97.129.611	104.576.907
	605.052.933	693.911.601

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi tại NHNN	(3.437.630)
NIINN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay NIINN	2.886.113
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	4.300

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	19.945.311	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.391.387
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	43.014
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	483	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NIICT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		933.449
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NIICT	-	127.241
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	579.031
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	1.125.000	204.747
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		76.773
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	158.075
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	155.463
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	364.895	15.444

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	1.234.944.279	1.344.266.845	133.116.848	3.329.136	183.430.787
Nước ngoài	4.362.388	734.262	48.887	-	-
Tổng	1.239.306.667	1.345.001.107	133.165.735	3.329.136	183.430.787

24. THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Giải trình biến động quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay giảm 1.898 tỷ tương đương mức giảm 30% so với cùng kỳ năm ngoái do lợi nhuận trước thuế giảm 2.370 tỷ đồng chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- **Thu nhập lãi thuần quý I/2022** giảm 508 tỷ tương đương mức giảm 4,8% so cùng kỳ 2021 trong đó tốc độ tăng trưởng của chi phí lãi nhanh hơn thu nhập lãi (lần lượt là 4,9% và 14,6%) chủ yếu đến từ việc VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách miễn giảm lãi suất cho vay nhằm đồng hành và hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN (Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2022).
- **Thu nhập khác:** Ngay trong quý I/2022, NHCT đã đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu nâng cao chất lượng tài sản, tập trung nguồn lực với nỗ lực cao nhất, áp dụng toàn diện và linh hoạt, đồng bộ các giải pháp/ biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ XLRR, trực tiếp nâng cao đóng góp vào hiệu quả lợi nhuận chung của hệ thống (thu XLRR đạt 939 tỷ đồng, tăng 157% so cùng kỳ 2021). Bên cạnh đó, NHCT đã thực hiện ghi nhận phí giao dịch hợp đồng phân phối bảo hiểm với Manulife trong Quý 1/2022. Nhờ đó, Lãi thuần từ hoạt động khác đạt 1.904 tỷ đồng tăng 1.462 tỷ đồng tương đương mức tăng trưởng 355,0% so cùng kỳ 2021
- **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:** tăng 3126 tỷ tương đương mức tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái do Ngân hàng chủ động nhận diện rủi ro và chuyển nhóm nợ phù hợp với mức độ rủi ro của KH, đồng thời thực hiện trích lập DPRR đầy đủ theo đúng quy định của NHNN để chủ động trong các phương án xử lý nợ. Bên cạnh đó, trước các diễn biến vẫn còn phức tạp và có thể tiếp tục kéo dài của đại dịch Covid-19, VietinBank định hướng sẽ trích lập đủ 100% số dự phòng phải trích lập theo TT03, giúp VietinBank nâng cao năng lực tài chính, khả năng chống chịu trước các rủi ro có thể có từ nền kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...) và thực hiện các quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41 sớm hơn toàn thị trường. Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư 06/2016/TT-NHNN và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hóa mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của Ngân hàng được xây dựng chi tiết theo các chiều ngành, loại hình khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng... tiềm ẩn nhiều rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ chất lượng nợ và kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm, giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

26.1. Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục tài sản và công nợ là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ tối đa của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- ▶ Từ năm 2013 NIICT đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý RRLS trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa RRLS trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- ▶ Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP: Ngân hàng đã hoàn thành và liên tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Rủi ro lãi suất ngày 31/03/2022

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.577.358	-	-	-	-	-	-	-	9.577.358
Tiền gửi tại NHNN	19.945.311	-	-	-	-	-	-	-	19.945.311
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	119.398.174	16.097.023	6.100.980	30.496.498	2.444.201	-	174.536.876
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.677.152	-	-	-	-	-	2.677.152
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.329.136	-	-	-	-	-	3.329.136
Cho vay khách hàng (*)	-	15.262.681	13.444.539	379.086.800	305.514.224	937.964.629	120.446.880	45.914.065	1.218.803.243
Chứng khoán đầu tư (*)	4.692.372	-	-	11.278.084	15.918.932	5.250.000	16.150.012	58.638.354	180.753.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.551.782	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	10.011.161	-	-	-	-	-	-	-	10.011.161
Tài sản Có khác (*)	23.671.380	40.706	-	5.707.220	12.066.471	8.421.151	1.107.818	-	51.014.746
Tổng tài sản	73.449.364	15.303.387	13.444.539	521.476.566	349.595.720	957.736.760	168.201.208	106.996.620	1.676.200.400
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	49.912.814	579.238	383.506	369.107	-	51.244.665
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	114.186.657	42.435.421	59.747.255	1.267.719	-	188.637.052
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	537.331.448	195.043.593	178.811.977	283.091.821	17.950.325	1.210.242.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	137.382	2.320.051	-	-	2.457.433
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.500.555	22.165.130	19.143.220	20.312.910	1.950.000	67.896.785
Các khoản nợ khác	30.858.757	-	-	-	-	-	-	-	30.858.757
Tổng nợ phải trả	30.858.757	-	-	703.931.474	258.360.734	231.406.009	305.041.557	19.900.325	1.551.337.581
Mức chênh lệch ròng	42.590.607	15.303.387	13.444.539	(182.454.908)	91.234.986	(26.330.751)	(136.840.349)	87.096.295	124.862.819

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro. Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tingkat thanh khoản cao;

- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- ▶ Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.
- ▶ Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.
- ▶ Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.
- ▶ Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.
- ▶ Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Rủi ro thanh khoản ngày 31/03/2022

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.577.358	-	-	-	9.577.358
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.945.311	-	-	-	19.945.311
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	143.338.305	16.165.073	15.033.498	-	174.536.876
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.677.152	-	-	-	2.677.152
Các công cụ tài chính phải sinh ra các tài sản tài chính khác	-	-	3.329.136	-	-	-	3.329.136
Cho vay khách hàng (*)	15.262.681	13.444.539	82.288.598	253.378.130	454.134.534	183.147.965	1.218.803.243
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	11.278.084	15.918.002	21.400.012	58.638.354	180.753.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.011.161
Tài sản Có khác (*)	40.706	-	5.707.220	12.067.366	9.528.917	-	51.014.746
Tổng tài sản	15.303.387	13.444.539	278.141.164	297.528.571	500.096.961	241.786.319	1.676.200.400
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	49.912.814	579.233	752.613	-	51.244.665
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	96.278.068	19.455.040	54.857.974	18.045.970	188.637.052
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	149.922.427	200.715.453	603.647.653	255.524.085	1.210.242.889
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mẹ TCTD cấp rủi ro	-	-	-	10.380	93.375	672.841	2.457.433
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.500.000	16.700.000	11.100.000	1.950.555	67.896.785
Các khoản nợ khác	-	-	9.390.227	2.940.010	6.996.571	11.054.436	30.858.757
Tổng nợ phải trả	-	-	308.003.536	240.400.121	677.448.191	287.257.887	1.551.337.581
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.303.387	13.444.539	(29.862.372)	57.128.450	(177.351.230)	(45.471.568)	124.862.819

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

26.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- ▶ Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư vào Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

Rủi ro tiền tệ tại ngày 31/03/2022

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	204.439	693.461	8.626.403	53.055	9.577.358
Tiền gửi tại NHNN	15.440	2.371.419	17.558.452	-	19.945.311
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.077.495	33.752.075	87.474.260	52.233.046	174.536.876
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.677.152	-	2.677.152
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	8.013.970	48.374.843		56.388.813
Cho vay khách hàng (*)	5.337.389	89.531.447	1.123.934.407	-	1.218.803.243
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	180.753.635	-	180.753.635
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)			5.551.782	-	5.551.782
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	33.889	-	9.977.272	-	10.011.161
Tài sản Có khác (*)	1.525.772	24.598.377	24.890.597	-	51.014.746
Tổng tài sản	8.194.424	158.960.749	1.509.818.803	52.286.101	1.729.260.077
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	51.244.665	-	51.244.665
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	217.639	107.385.071	80.981.644	52.698	188.637.052
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.461.300	51.994.086	1.155.284.145	503.358	1.210.242.889
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.941.038	-	-	51.118.638	53.059.676
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	149.770	1.746.945	543.664	17.054	2.457.433
Phát hành giấy tờ có giá	-	178	67.896.607	-	67.896.785
Các khoản nợ khác	3.246.925	2.171.364	25.440.468	-	30.858.757
Vốn và các quỹ	-	-	94.467.473	-	94.467.473
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.016.672	163.297.644	1.475.858.666	51.691.748	1.698.864.730
Trạng thái tiền tệ nội bảng	177.752	(4.336.895)	33.960.137	594.353	30.395.347
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	177.752	(4.336.895)	33.960.137	594.353	30.395.347

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2022 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/3/2022

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2022	31/12/2021
	đồng	đồng
USD	22.843	22.800
EUR	25.419	25.835
GBP	29.980	30.798
CHF	24.732	24.974
JPY	187,32	198,17
SGD	16.870	16.897
CAD	18.228	17.916
AUD	17.086	16.577
NZD	15.841	15.601
THB	686,69	686,75
SEK	2.457	2.491
NOK	2.624	2.563
DKK	3.417	3.474
HKD	2.917	2.855
CNY	3.601	3.587
KRW	19,65	19,91
LAK	1,95	2,04
MYR	5.329	5.329

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính

Ngô Xuân Hải

Nguyễn Hải Hưng



Nguyễn Bảo Thanh Vân